CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Quận Ba Đình, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101809894
Date: 2024.03.29 17:25:12 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	5 – 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	12 - 31

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101809894, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 12 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó, lần thứ 12 là ngày 09 tháng 01 năm 2024 về việc tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 2, phố Thanh Lâm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024 6265 6566
- Fax : 024 3265 6568

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất kinh doanh thiết bị năng lượng, kinh doanh xe máy điện và bán điện mặt trời áp mái.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021
Ông Hoàng Mạnh Tân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021
	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2023
Bà Nông Thị Thanh Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021
Bà Lương Diệu Cầm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2023
Ông Nguyễn Đình Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2023

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Gấm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2023
Ông Nguyễn Mai Chung	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023
Ông Trần Văn Thi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023
Bà Lê Thị Thắm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hoàng Mạnh Tân	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2024
Ông Trần Ngọc Hùng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2024
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Đinh Đức Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2020
Bà Nguyễn Bá Thị Hợp	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hoàng Mạnh Tân (đến ngày 09/01/2024)	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2024
Ông Trần Ngọc Hùng (từ ngày 10/1/2024)	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2024

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Trần Ngọc Hùng

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0291/24/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Vũ Minh Khôi – Thành viên Ban Giám đốc	**Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2020-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4028-2022-008-1*
Người được ủy quyền	

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**195.131.732.561**	**223.181.290.449**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**1.958.467.618**	**2.984.734.360**
1.	Tiền	111		1.958.467.618	2.984.734.360
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.900.210.000**	**9.150.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.900.210.000	9.150.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**102.337.427.874**	**128.646.554.520**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	91.089.554.470	100.760.722.807
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.307.229.815	13.553.981.570
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	2.394.300.000	13.843.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.800.141.498	1.794.248.052
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(1.253.797.909)	(1.305.397.909)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**87.760.933.492**	**78.683.774.189**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	87.760.933.492	78.683.774.189
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.174.693.577**	**3.716.227.380**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	278.857.784	398.897.564
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		895.835.793	3.317.329.816
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**26.591.108.516**	**28.866.562.618**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**24.876.569.424**	**27.708.059.984**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	24.876.569.424	27.708.059.984
Nguyên giá	*222*		*38.922.235.087*	*39.389.695.087*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(14.045.665.663)*	*(11.681.635.103)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*	V.11	*159.181.000*	*159.181.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(159.181.000)*	*(159.181.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.714.539.092**	**1.158.502.634**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.714.539.092	1.158.502.634
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**221.722.841.077**	**252.047.853.067**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**83.036.814.633**	**130.899.389.701**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**77.697.109.556**	**119.630.138.737**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	20.190.124.997	20.514.098.329
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	884.594.057	1.365.800.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.694.688.205	1.823.812.883
4.	Phải trả người lao động	314		1.986.286.056	2.030.767.542
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		88.909.018	141.624.295
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	553.581.817	607.014.094
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	47.634.021.520	91.718.769.971
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	329.908.941	267.363.054
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	1.334.994.945	1.160.888.569
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.339.705.077**	**11.269.250.964**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	4.425.000.000	10.292.000.000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	914.705.077	977.250.964
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**138.686.026.444**	**121.148.463.366**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**138.686.026.444**	**121.148.463.366**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		115.025.160.000	95.855.110.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*115.025.160.000*	*95.855.110.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.049.066.214	3.656.853.462
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.611.800.230	21.636.499.904
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*1.722.130.776*	*2.025.862.301*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*17.889.669.454*	*19.610.637.603*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**221.722.841.077**	**252.047.853.067**

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Kim Anh	Nguyễn Bá Thị Hợp	Trần Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	184.975.558.124	265.759.808.932
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	218.846.174	2.006.883.482
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		184.756.711.950	263.752.925.450
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	146.911.424.207	225.140.721.241
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		37.845.287.743	38.612.204.209
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	825.196.061	1.491.854.349
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	5.838.682.499	5.409.145.608
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.736.266.710	5.208.062.591
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	5.129.266.729	4.966.078.832
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	8.762.636.136	10.256.312.331
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		18.939.898.440	19.472.521.787
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	3.725.344.579	5.105.892.379
12.	**Chi phí khác**	32	VI.9	92.126.112	34.588.137
13.	**Lợi nhuận khác**	40		3.633.218.467	5.071.304.242
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		22.573.116.907	24.543.826.029
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.14	4.683.447.453	4.933.188.426
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		17.889.669.454	19.610.637.603
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	1.555	2.025
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	1.555	2.025

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Kim Anh	Nguyễn Bá Thị Hợp	Trần Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***22.573.116.907***	***24.543.826.029***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10	2.756.064.140	2.779.726.581
- Các khoản dự phòng	03		(51.600.000)	(91.120.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(775.957.788)	(1.381.779.312)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	5.736.266.710	5.208.062.591
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***30.237.889.969***	***31.058.715.889***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.333.520.669	(21.536.032.575)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.077.159.303)	(35.127.447.485)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(959.267.506)	(344.388.230)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(435.996.678)	607.027.005
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.736.266.710)	(5.208.062.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(1.824.712.940)	(5.325.760.925)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(162.400.000)	(39.368.708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***29.375.607.501***	***(35.915.317.620)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3.620.272.558)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		90.909.090	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.900.210.000)	(7.650.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.598.700.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		760.475.118	1.403.521.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***19.549.874.208***	***(9.866.750.959)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16	104.374.097.551	161.404.234.277
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	(154.325.846.002)	(114.831.178.878)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(49.951.748.451)***	***46.573.055.399***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(1.026.266.742)**	**790.986.820**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**2.984.734.360**	**2.193.747.540**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**1.958.467.618**	**2.984.734.360**

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Kim Anh	Nguyễn Bá Thị Hợp	Trần Ngọc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh thiết bị năng lượng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh thiết bị năng lượng, kinh doanh xe máy điện và bán điện mặt trời áp mái.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 73 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 113 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam xác nhận và đơn giá qui định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	124.389.198	56.813.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.834.078.420	2.927.920.452
Cộng	**1.958.467.618**	**2.984.734.360**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bằng VND có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 4,8 – 4,9%/năm. Các khoản tiền gửi này cũng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này như được trình bày tại thuyết minh V.16).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***67.498.426.417***	***93.825.106.007***
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	151.427.004	19.360.188
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	587.002.146	1.747.226.020
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	47.640.471.973	68.382.192.925
Công ty TNHH Một thành viên Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai	72.073.390	-
Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà Nghệ An	885.484.025	982.105.233
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	28.862.350	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	16.448.959.721	18.170.534.626
Công ty TNHH Một thành viên Toàn Mỹ Miền Trung	371.270.628	333.118.052
Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ	1.312.875.180	4.190.568.963
Phải thu các khách hàng khác	***23.591.128.053***	***6.935.616.800***
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Đại An	6.686.164.000	-
Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Phát triển Thiên Phú	7.141.332.302	-
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Phú Sỹ	1.079.939.625	1.678.429.674
Chi nhánh Công ty TNHH Xe máy - Xe điện Nam Tiến Phát tại Đà Nẵng	7.169.701.643	3.091.568.125
Các khách hàng khác	1.513.990.483	2.165.619.001
Cộng	**91.089.554.470**	**100.760.722.807**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Phú Sỹ	-	2.470.854.706
Nanning Gaoli Industrial and Trading Co., Ltd	-	2.673.892.255
Wuxi Ecooter Technology Co., Ltd	1.461.338.923	1.477.490.734
Aima Sport (Tianjin) Co., Ltd	3.465.012.975	2.877.713.012
Chongqing Charming Motorcycle Manufacture Co., Ltd	262.060.265	2.827.528.380
Guangxi Qinbao International Trade Co.,Ltd	2.503.726.028	-
Các nhà cung cấp khác	615.091.624	1.226.502.483
Cộng	**8.307.229.815**	**13.553.981.570**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	***5.000.000.000***
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	-	5.000.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***2.394.300.000***	***8.843.000.000***
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Phú Sỹ (*)	1.968.000.000	1.968.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	-	2.295.000.000
Ông Đinh Đức Tuấn (**)	426.300.000	4.580.000.000
Cộng	**2.394.300.000**	**13.843.000.000**

(*) Cho vay theo hợp đồng số 03/HĐCV/SHE-FJ/2021 ngày 25 tháng 6 năm 2021 và phụ lục gia hạn số 07/PLHĐCV/SHE-FJ/2021 ngày 01 tháng 01 năm 2024 lãi suất lần lượt là 10%/năm, thời hạn 12 tháng và không có tài sảm đảm bảo.

(**) Cho vay theo hợp đồng số 12.08.22/VNHCN ngày 12/08/2022 và phụ lục gia hạn số 01.2024/PLHĐCV/VNHCN ngày 01 tháng 01 năm 2024, thời hạn vay đến hết ngày 31/12/2024, lãi suất 8,7% và không có tài sản đảm bảo.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***307.944.413***	-	***52.390.230***	-
Hoàng Mạnh Tân - Tạm ứng	-	-	42.390.230	-
Đinh Đức Tuấn – Lãi cho vay	307.944.413	-	-	-
Đinh Đức Tuấn - Tạm ứng	-	-	10.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.492.197.085***	***(1.072.000.000)***	***1.741.857.822***	***(1.072.000.000)***
Tạm ứng	345.213.525	-	493.798.055	-
Phải thu về mua cổ phần (*)	1.072.000.000	(1.072.000.000)	1.072.000.000	(1.072.000.000)
Ký cược, ký quỹ	23.000.000			
Phải thu ngắn hạn khác	51.983.560	-	176.059.767	-
Cộng	**1.800.141.498**	**(1.072.000.000)**	**1.794.248.052**	**(1.072.000.000)**

(*) Đây là khoản phải thu Ông Kiều Thanh Phong và Ông Nguyễn Văn Thảo số tiền đã chuyển cho các cá nhân này để mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Năng lượng Toàn Mỹ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 1 tháng 7 năm 2011. Tuy nhiên theo kết luận của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 4 năm 2013, các cá nhân đều không có căn cứ chứng minh đã góp vốn vào

Công ty Cổ phần Năng lượng Toàn Mỹ và hợp đồng chuyển nhượng không được công nhận. Công ty đã trích lập dự phòng khó đòi đối với khoản này.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ông Kiều Thanh Phong	536.000.000	(536.000.000)	536.000.000	(536.000.000)
Ông Nguyễn Văn Thảo	536.000.000	(536.000.000)	536.000.000	(536.000.000)
Ông Hoàng Trọng Thủy	121.397.909	(121.397.909)	171.397.909	(171.397.909)
Các đối tượng khác	120.800.000	(60.400.000)	62.000.000	(62.000.000)
Cộng	**1.314.197.909**	**(1.253.797.909)**	**1.305.397.909**	**(1.305.397.909)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.305.397.909	1.396.517.909
Trích lập dự phòng bổ sung	60.400.000	-
Hoàn nhập dự phòng	(112.000.000)	(91.120.000)
Số cuối năm	**1.253.797.909**	**1.305.397.909**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	568.249.752	2.141.196.634
Nguyên liệu, vật liệu	56.973.976.873	45.327.045.287
Công cụ, dụng cụ	601.824.791	562.932.659
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	340.111.037	559.889.168
Thành phẩm	22.645.432.941	20.874.190.296
Hàng hóa	6.631.338.098	9.218.520.145
Cộng	**87.760.933.492**	**78.683.774.189**

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	151.861.544	91.172.342
Chi phí bảo hiểm	77.331.070	70.965.586
Chi phí khác	49.665.170	236.759.636
Cộng	**278.857.784**	**398.897.564**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	425.193.756	692.305.731
Chi phí sửa chữa	285.429.080	342.782.795
Chi phí khác	20.974.839	123.414.108
Chi phí làm biển quảng cáo	982.941.417	-
Cộng	**1.714.539.092**	**1.158.502.634**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.100.281.195	36.093.063.591	1.996.080.471	200.269.830	39.389.695.087
Thanh lý, nhượng bán	-	(170.000.000)	(297.460.000)	-	(467.460.000)
Số cuối năm	**1.100.281.195**	**35.923.063.591**	**1.698.620.471**	**200.269.830**	**38.922.235.087**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	6.945.768.850	-	64.947.166	7.010.716.016
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	23.661.961	10.699.742.070	837.210.296	121.020.776	11.681.635.103
Khấu hao trong năm	110.028.120	2.305.035.408	291.460.364	49.540.248	2.756.064.140
Thanh lý, nhượng bán	-	(132.788.920)	(259.244.660)	-	(392.033.580)
Số cuối năm	**133.690.081**	**12.871.988.558**	**869.426.000**	**170.561.024**	**14.045.665.663**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.076.619.234	25.393.321.521	1.158.870.175	79.249.054	27.708.059.984
Số cuối năm	**966.591.114**	**23.051.075.033**	**829.194.471**	**29.708.806**	**24.876.569.424**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng		-	-	-	-
Đang chờ thanh lý		-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 22.267.886.761 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh V.16).

11. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***7.007.747.981***	***1.878.223.250***
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	1.951.033.891	1.878.223.250
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	5.056.714.090	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***13.182.377.016***	***18.635.875.079***
Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Đại Nam	1.829.538.940	2.337.802.557
Chi nhánh Công ty TNHH BOSCH Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	2.721.600.000	2.075.958.720
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Tập	1.446.863.751	5.596.313.751
Các nhà cung cấp khác	7.184.374.325	8.625.800.051
Cộng	**20.190.124.997**	**20.514.098.329**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***884.594.057***	***1.365.800.000***
Nguyễn Văn Quyết	-	654.120.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Hà Tây	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Nghệ An	275.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Kỹ thuật Hòa Bình	325.963.637	-
Các khách hàng khác	283.630.420	411.680.000
Cộng	**884.594.057**	**1.365.800.000**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm phải nộp	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm phải nộp
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	8.158.843	(8.158.843)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.545.686.885	(3.545.686.885)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	845.549.990	(845.549.990)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.756.458.706	4.683.447.453	(1.824.712.940)	4.615.193.219
Thuế thu nhập cá nhân	67.354.177	399.941.306	(387.800.497)	79.494.986
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.200.000	(2.200.000)	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	77.115.094	(77.115.094)	-
Cộng	**1.823.812.883**	**9.566.099.571**	**(6.695.224.249)**	**4.694.688.205**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10% hoặc 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.573.116.907	24.543.826.029
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	502.849.191	122.116.113
- Các khoản điều chỉnh tăng	603.253.602	122.116.113
- Các khoản điều chỉnh giảm	(100.404.411)	-
Thu nhập tính thuế	23.075.966.098	24.665.942.142
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.615.193.220	4.933.188.428
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	68.254.233	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**4.683.447.453**	**4.933.188.426**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	218.794.080	200.886.300
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	329.787.737	401.127.794
Cộng	**553.581.817**	**607.014.094**

16. Vay

16a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***46.154.021.520***	***89.146.769.971***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân (i)	39.524.021.520	49.988.451.419
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch	-	39.158.318.552
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đống Đa-PGD Thành Công (ii)	6.630.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(xem thuyết minh V.16b)*	***1.480.000.000***	***2.572.000.000***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	-	1.092.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An	1.480.000.000	1.480.000.000
Cộng	**47.634.021.520**	**91.718.769.971**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4916331/HĐTD ngày 27 tháng 10 năm 2022 với giới hạn cấp tín dụng tối đa 50 tỉ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tài sản đảm bảo gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại cùng Ngân hàng *(xem thuyết minh số V.2)* và một số máy móc thiết bị *(xem thuyết minh số V.10)*.

(ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 179319.23.058.2085909.TD ngày 26 tháng 12 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng tối đa 65 tỷ VND, mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay đến 6/12/2024, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất năm nay: 8,07%, tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng và phụ lục hợp đồng sau bao gồm:

- Hợp đồng nguyên tắc số 01/2022/SHI-SHE ngày 19/01/2022.
- Phụ lục hợp đồng số 20.12.2023/HĐKT/SHI-SHE ngày 20/12/2023 và các Phụ lục kèm theo (nếu có) giữa bên thế chấp và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	89.146.769.971	2.572.000.000	91.718.769.971
Số tiền vay phát sinh trong năm	104.374.097.551	-	104.374.097.551
Số kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	1.480.000.000	1.480.000.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(147.366.846.002)	(2.572.000.000)	(149.938.846.002)
Số cuối năm	**46.154.021.520**	**1.480.000.000**	**47.634.021.520**

16b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	-	4.387.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (i)	4.425.000.000	5.905.000.000
Cộng	**4.425.000.000**	**10.292.000.000**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCVĐAT/NHCT440-NLSONHA ngày 12 tháng 10 năm 2020, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư hệ thống pin năng lượng mặt trời công suất 998 kWp, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh một tháng một lần, tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền thu hồi công nợ bán điện từ hệ thống điện mặt trời mái nhà theo Hợp đồng mua bán điện số 66 ngày 11 tháng 12 năm 2020 ký với Tổng công ty Điện lực miền trung và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời Chu Lai.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1.480.000.000	2.572.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	4.425.000.000	9.006.000.000
Trên 5 năm	-	1.286.000.000
Cộng	**5.905.000.000**	**12.864.000.000**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.292.000.000	12.864.000.000
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(1.480.000.000)	(2.572.000.000)
Số tiền vay đã trả trong năm	(4.387.000.000)	-
Số cuối năm	**4.425.000.000**	**10.292.000.000**

17. Dự phòng phải trả

17a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

17b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	867.486.577	930.032.464
Dự phòng trợ cấp thôi việc	47.218.500	47.218.500
Cộng	**914.705.077**	**977.250.964**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.160.888.569	1.046.878.719
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	196.106.376	153.378.558
Chi quỹ	(22.000.000)	(39.368.708)
Số cuối năm	**1.334.994.945**	**1.160.888.569**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước				
Số dư đầu năm nay	79.879.480.000	3.350.096.346	18.629.627.975	101.859.204.321
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	19.610.637.603	19.610.637.603
Trích lập các quỹ	-	306.757.116	(460.135.674)	(153.378.558)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(168.000.000)	(168.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	15.975.630.000	-	(15.975.630.000)	-
Số dư cuối năm trước	**95.855.110.000**	**3.656.853.462**	**21.636.499.904**	**121.148.463.366**
Năm nay				
Số dư đầu năm nay	95.855.110.000	3.656.853.462	21.636.499.904	121.148.463.366
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	17.889.669.454	17.889.669.454
Trích lập các quỹ	-	392.212.752	(588.319.128)	(196.106.376)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	19.170.050.000	-	(19.170.050.000)	-
Số dư cuối năm nay	**115.025.160.000**	**4.049.066.214**	**19.611.800.230**	**138.686.026.444**

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	57.945.880.000	48.288.240.000
Các cổ đông khác	57.079.280.000	47.566.870.000
Cộng	**115.025.160.000**	**95.855.110.000**

19c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	11.502.516	9.585.511
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	11.502.516	9.585.511
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	11.502.516	9.585.511

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/SHE ngày 18 tháng 4 năm 2023 như sau:

	VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu	19.170.050.000
• Thù lao HĐQT, BKS	156.000.000
• Trích quỹ đầu tư, phát triển	392.212.752
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	196.106.376

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

20a. Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê văn phòng nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Năm nay	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống	5.008.614.252	2.196.642.143
Trên 1 năm đến 5 năm	8.684.344.752	5.959.342.105
Trên 5 năm	3.485.799.491	3.820.098.440
Cộng	**17.178.758.495**	**11.976.082.688**

20b. Ngoại tệ các loại

	Năm nay	Năm trước
Đô la Mỹ (USD)	112,79	112,79

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	64.711.292.594	68.410.049.733
Doanh thu bán thành phẩm	115.793.609.070	192.919.652.827
Doanh thu kinh doanh điện mặt trời	4.251.244.192	3.971.397.752
Doanh thu cung cấp dịch vụ	219.412.268	458.708.620
Cộng	**184.975.558.124**	**265.759.808.932**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*117.723.182.833*	*167.582.468.870*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	*66.188.162*
Hàng bán bị trả lại	*20.537.324*	*54.578.841*
Lãi chậm trả	*2.897.090.238*	*4.393.457.152*

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà (SHD)		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*974.690.429*	*132.900.184*
Hàng bán bị trả lại	-	*1.416.000*
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*6.359.573.914*	*9.138.934.791*
Hàng bán trả lại	-	*50.076.055*
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai		
Doanh thu bán hàng	*20.471.422*	*129.099.100*
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*7.537.659.690*	*10.764.261.542*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	*45.625.892*
Hàng bán bị trả lại	*18.000.305*	*24.666.290*
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*677.665.800*	*797.130.255*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*180.795.150*	*199.746.443*
Tiền lãi cho vay	*77.656.849*	*832.712.327*
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*762.062.000*	*24.559.301.722*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	*30.222.222*
Chiết khấu thương mại	*21.531.986*	*620.370.370*
Hàng bán bị trả lại	*125.786.900*	*1.234.850.000*
Lãi chậm trả	*780.887.043*	*318.716.485*
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*3.900.590.300*	-
Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*6.335.858.600*	*16.398.616.780*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*917.488*	*4.850.232*
Lãi chậm trả	-	*315.414.578*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	21.531.986	620.370.370
Hàng bán bị trả lại	197.314.188	1.386.513.112
Cộng	**218.846.174**	**2.006.883.482**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	48.739.786.057	50.640.428.410
Giá vốn của thành phẩm đã bán	96.756.742.398	172.797.073.555
Giá vốn kinh doanh điện mặt trời	1.264.423.774	1.703.219.276
Giá vốn cung cấp dịch vụ	150.471.978	-
Cộng	**146.911.424.207**	**225.140.721.241**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.130.938	3.362.828
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	238.807.332	234.730.685
Lãi tiền cho vay	521.667.786	1.168.790.914
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	62.590.005	84.969.922
Cộng	**825.196.061**	**1.491.854.349**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.736.266.710	5.208.062.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	69.265.789	201.083.017
Chi phí khác	33.150.000	-
Cộng	**5.838.682.499**	**5.409.145.608**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.959.691.999	1.591.731.443
Chi phí vật liệu, bao bì	-	30.707.427
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	204.237.544	760.511.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.023.588	56.000.149
Chi phí bảo hành sản phẩm	499.459.504	621.966.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.007.490.726	1.720.720.407
Các chi phí khác	373.363.368	184.441.224
Cộng	**5.129.266.729**	**4.966.078.832**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.365.599.389	4.866.996.490
Chi phí vật liệu quản lý	9.897.368	35.942.284
Chi phí đồ dùng văn phòng	185.090.613	744.077.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.221.670	384.552.664
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	7.210.021
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(51.600.000)	(91.120.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.714.465.407	363.735.351
Các chi phí khác	1.364.961.689	3.944.917.745
Cộng	**8.762.636.136**	**10.256.312.331**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ lãi phạt chậm trả theo hợp đồng (*)	3.677.977.281	5.027.588.215
Lãi thanh lý xe ô tô	15.482.670	-
Các khoản khác	31.884.628	78.304.164
Cộng	**3.725.344.579**	**5.105.892.379**

(*) Là khoản lãi phạt chậm trả theo hợp đồng bán hàng với Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà.

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	92.044.351	12.585.600
Các khoản khác	81.761	22.002.537
Cộng	**92.126.112**	**34.588.137**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.889.669.454	19.610.637.603
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(196.106.376)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.889.669.454	19.414.531.227
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	11.502.516	9.585.511
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1.555**	**2.025**

10b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 2.046 VND xuống còn 2.025 VND.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.293.877.825	161.900.683.726
Chi phí nhân công	15.007.455.459	17.260.260.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.756.064.140	2.779.726.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.360.478.858	10.756.087.720
Chi phí khác	2.283.492.232	4.630.010.791
Cộng	**113.701.368.514**	**197.326.769.022**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay				
Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý				
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Mạnh Tân	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	1.363.867.791	18.000.000	1.381.867.791
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc	288.325.875	9.000.000	297.325.875
Bà Nông Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Bà Lương Diệu Cầm	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Đinh Đức Tuấn	Phó Giám đốc	504.194.026	-	504.194.026
Ban kiểm soát				
Ông Nguyễn Mai Chung	Trưởng ban (đến ngày 18/4/2023)	-	7.133.333	7.133.333
Bà Lê Thị Thắm	Thành viên (đến ngày 18/4/2023)	-	3.566.667	3.566.667
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên (đến ngày 18/4/2023)	-	3.566.667	3.566.667
Bà Nguyễn Thị Gấm	Trưởng BKS (từ ngày 19/5/2023)	-	4.866.667	4.866.667
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên BKS (từ ngày 19/5/2023)	-	2.433.333	2.433.333
Ông Trần Văn Thi	Thành viên BKS (từ ngày 19/5/2023)	-	2.433.333	2.433.333
Kế toán trưởng				
Bà Nguyễn Bá Thị Hợp	Kế toán trưởng	293.671.154	-	293.671.154
Cộng		**2.450.058.846**	**123.000.000**	**2.573.058.846**

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm trước				
Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý				
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Mạnh Tân	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	1.158.065.135	18.000.000	1.176.065.135
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc	609.321.154	18.000.000	627.321.154
Bà Nông Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Bà Lương Diệu Cầm	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Đinh Đức Tuấn	Phó Giám đốc	555.058.995		555.058.995
Ban kiểm soát				
Ông Nguyễn Mai Chung	Trưởng ban	-	24.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Thắm	Thành viên	-	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	-	12.000.000	12.000.000
Kế toán trưởng				
Bà Nguyễn Bá Thị Hợp	Kế toán trưởng	325.657.346	-	325.657.346
Cộng		**2.648.102.630**	**156.000.000**	**2.804.102.630**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Công ty mẹ (SHI)
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty con của SHI
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	Công ty con của SHI
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	Công ty con của SHI
Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ ("Toàn Mỹ")	Công ty con của SHI
Công ty TNHH MTV Logistic Sơn Hà	Công ty con của SHI
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	Công ty con của Toàn Mỹ
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty con của Toàn Mỹ
Công ty Cổ phần Thiết bị nhà bếp Sơn Hà (Sơn Hà bếp)	Công ty con của Toàn Mỹ
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	Công ty con của Toàn Mỹ
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Dịch vụ quốc tế Thiên Sơn	Công ty con của Trường Thịnh

Ngoài các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, trong kỳ Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà		
Mua hàng	*5.935.887.990*	*14.989.969.061*
Mua dịch vụ	*2.522.719.479*	*6.472.249.439*
Thuê nhà xưởng	*2.837.599.464*	-
Lãi phạt chậm trả theo hợp đồng phải thu	*2.897.090.238*	-
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam		
Mua hàng	*6.415.233.578*	*11.284.775.956*
Mua dịch vụ	*720.148.500*	*1.483.375.333*

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thiết bị nhà bếp Sơn Hà		
Mua hàng	-	*36.859.910*
Mua dịch vụ	-	*40.967.956*
Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà		
Chi phí vận chuyển	-	*171.755.478*
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An		
Dịch vụ	*127.480.000*	*139.470.000*
Chiết khấu thanh toán	*20.102.769*	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh		
Mua hàng	*38.997.293.968*	*63.631.342.781*
Trả lại hàng	*74.509.934*	*859.464.717*
Mua dịch vụ	*2.186.281.571*	*2.335.662.155*
Lãi cho vay	*77.656.849*	-
Thu hồi tiền cho vay	*5.000.000.000*	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc		
Mua dịch vụ	*95.202.000*	*7.106.481*
Lãi phạt chậm trả theo hợp đồng	*780.887.043*	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát Triển Dự án Sơn Hà		
Mua hàng	-	*108.181.818*

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.5, V.6 và V.12.

2. Thông tin về bộ phận

Trong năm, hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam và hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thiết bị năng lượng. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Kim Anh	Nguyễn Bá Thị Hợp	Trần Ngọc Hùng